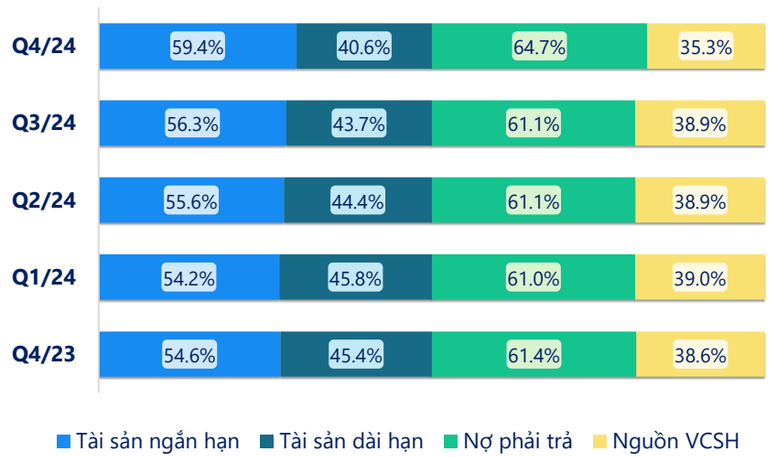
FireAnt

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,136
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	508,740
% sở hữu nước ngoài	12.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,184
P/E	17.4
EPS	494

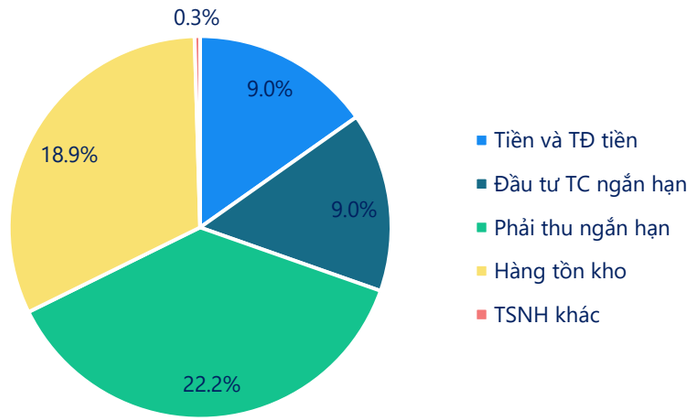
	YTD	1T	3T	6T
ASM	-0.7%	-5.5%	-16.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

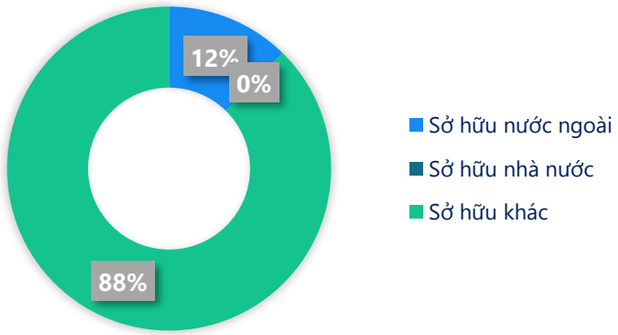
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

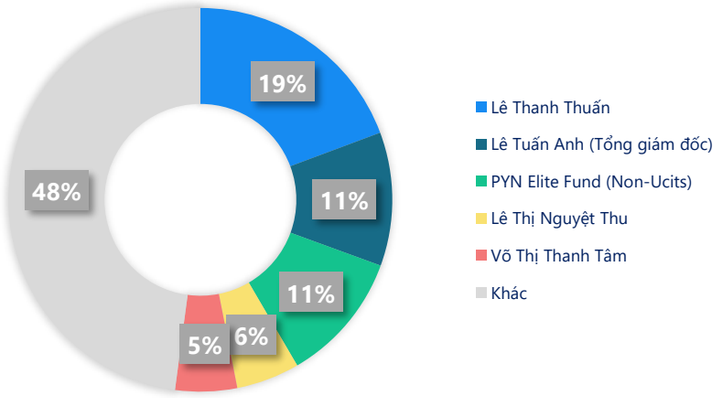
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



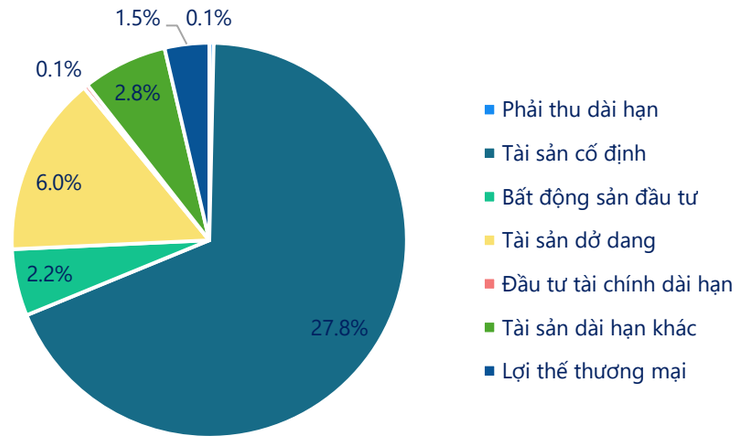
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

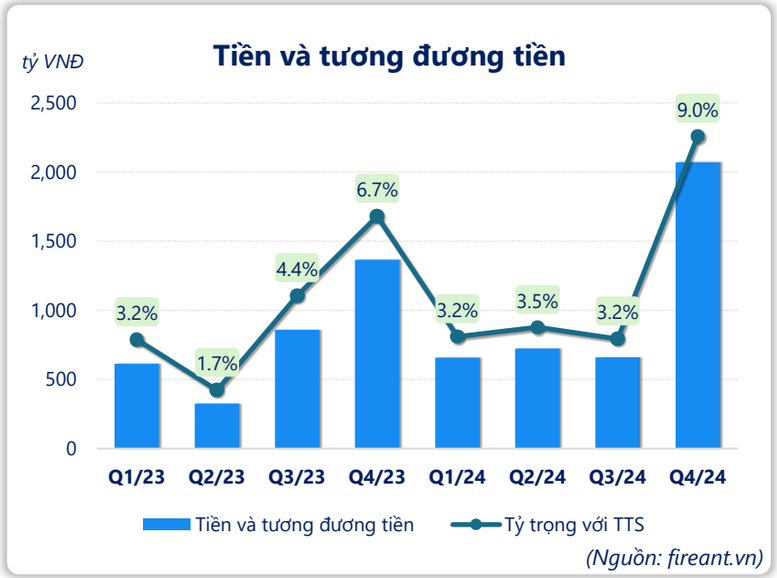


Q4/24

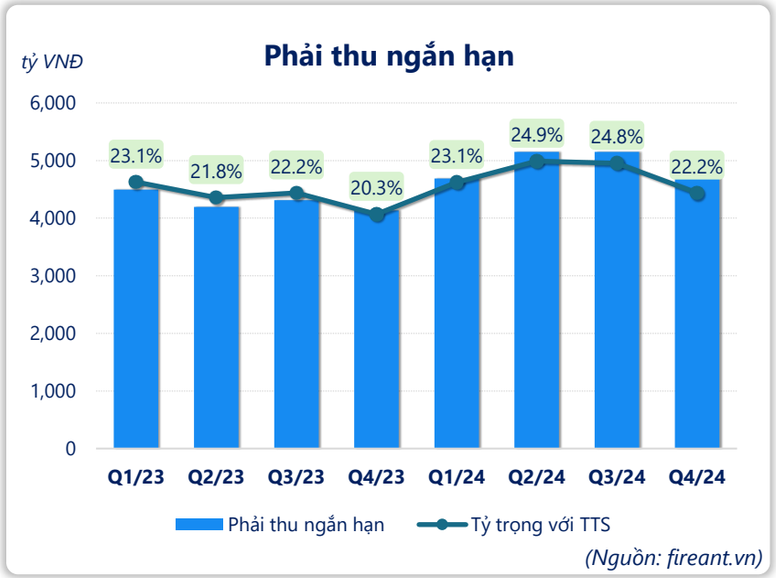
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

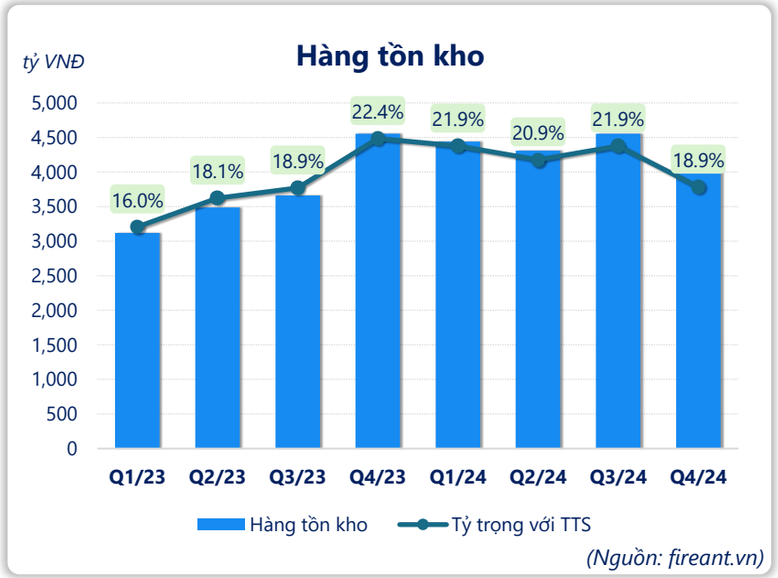
CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)



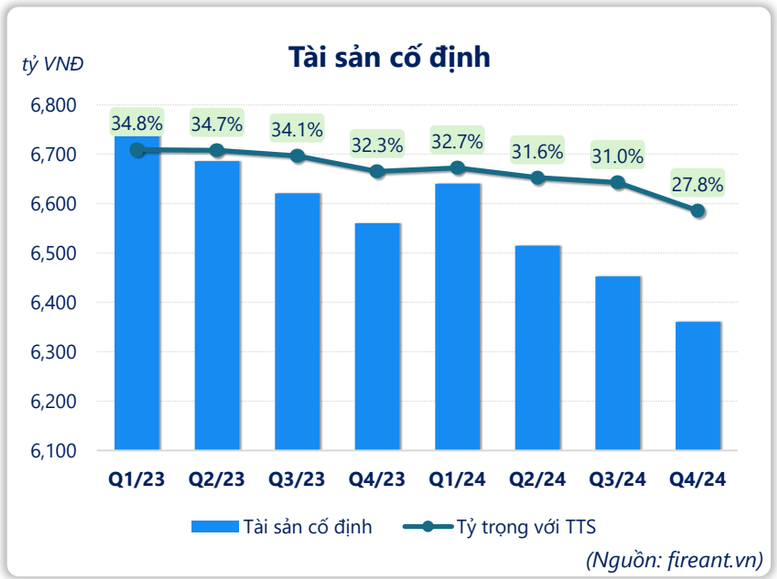
(Nguồn: fireant.vn)



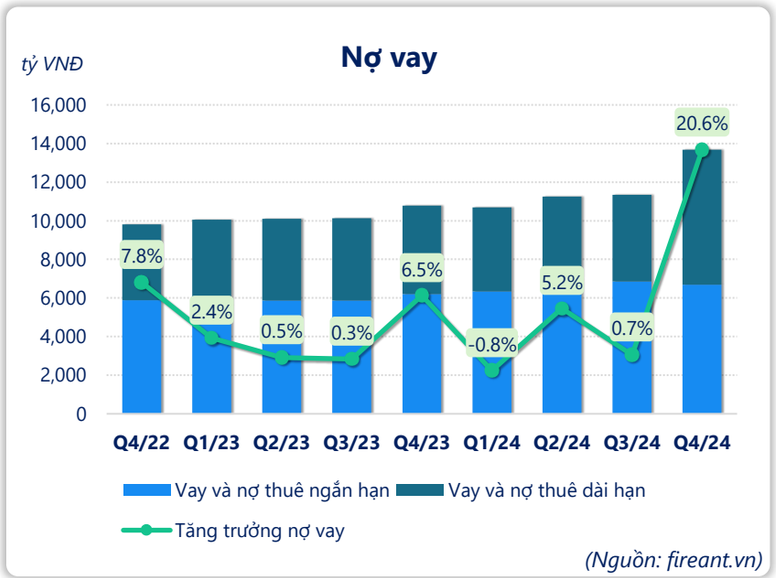
(Nguồn: fireant.vn)



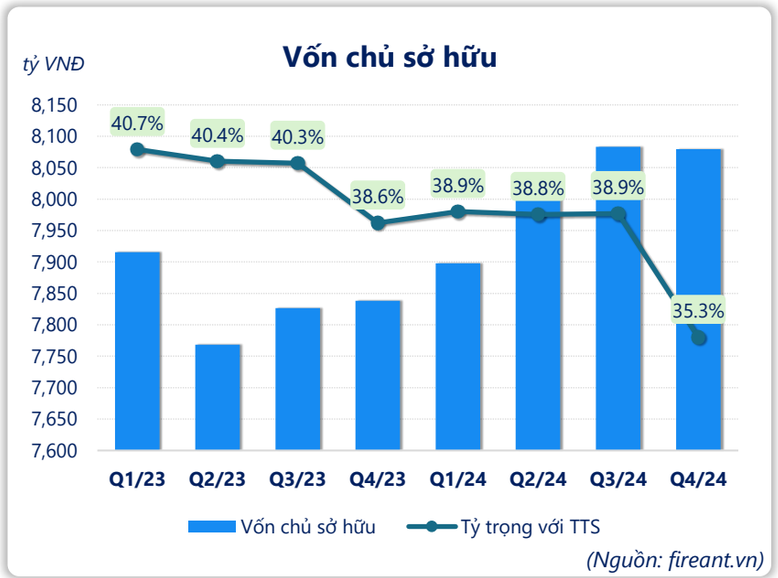
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

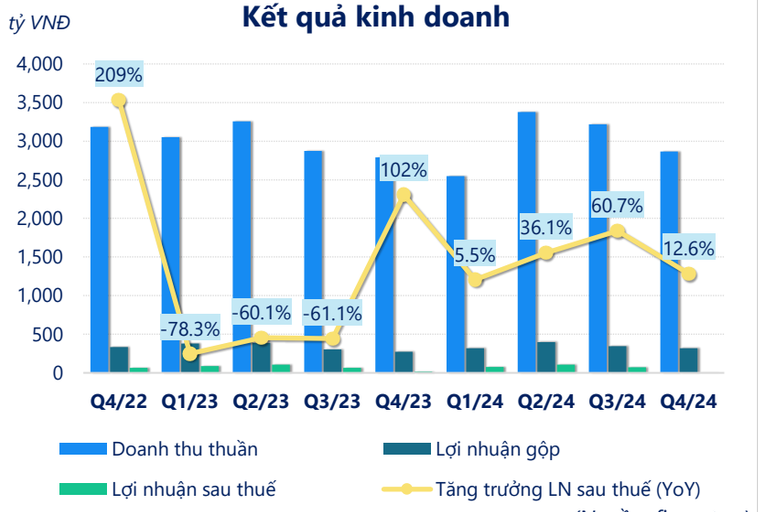


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

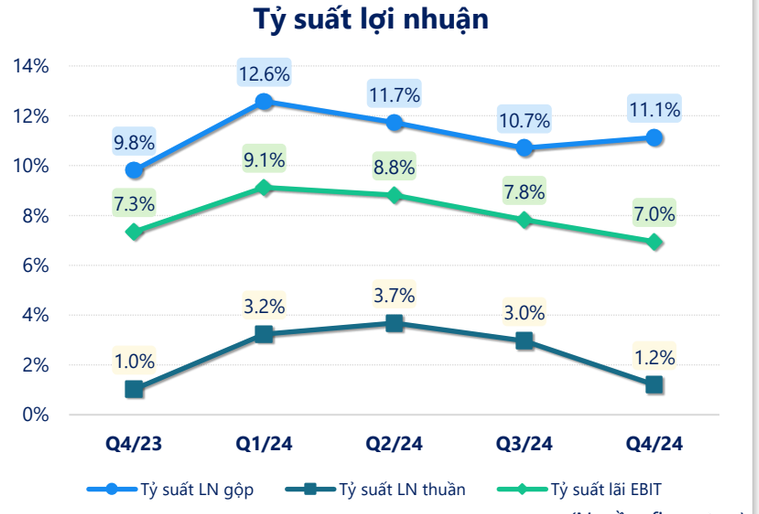
CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Kết quả kinh doanh



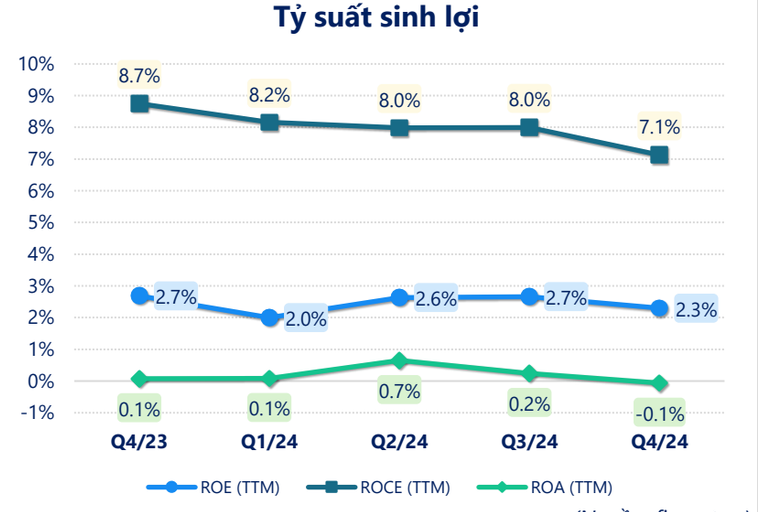
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



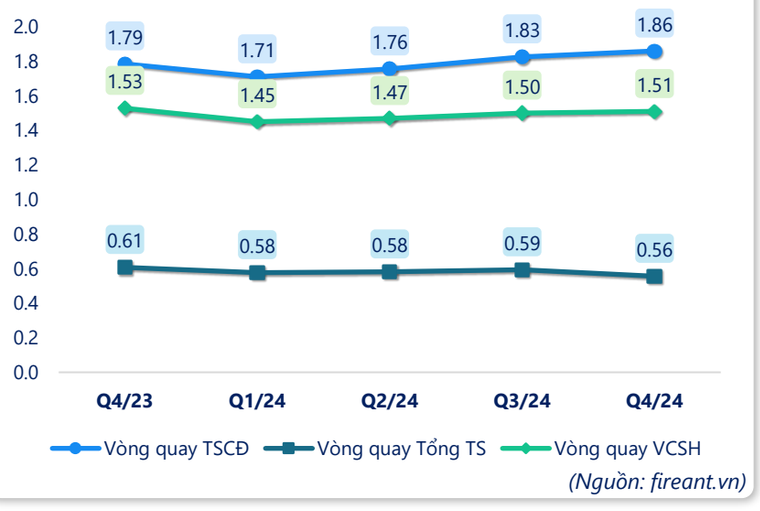
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



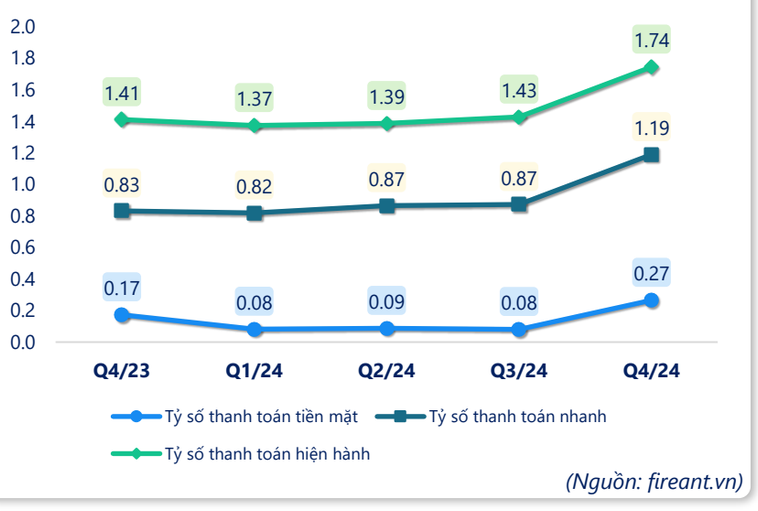
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



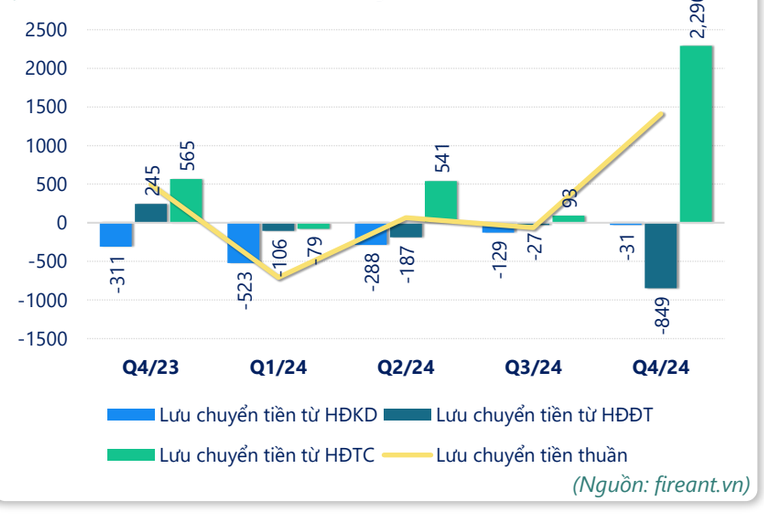
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**22,905**	**20,307**	**12.8%**
Tài sản ngắn hạn	13,612	11,090	22.7%
Tiền và tương đương tiền	2,070	1,365	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,065	982	110%
Phải thu ngắn hạn	5,081	4,132	23.0%
Hàng tồn kho	4,332	4,556	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	63.2	54.5	16.0%
Tài sản dài hạn	**9,292**	**9,217**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	32.9	35.4	-7.0%
Tài sản cố định	6,361	6,561	-3.0%
Bất động sản đầu tư	509	498	2.1%
Tài sản dở dang	1,373	1,021	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**645**	**663**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	339	407	-16.7%
Nợ phải trả	14,815	12,481	18.7%
Nợ ngắn hạn	**7,804**	**8,204**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,686	6,523	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	521	-1.4%
Nợ dài hạn	7,011	4,277	63.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,990	4,259	64.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,090**	**7,826**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**8,080**	**7,816**	**3.4%**
Vốn điều lệ	3,702	3,365	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**10.3**	**10.3**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,789	2,549	3,379	3,219	2,866
Giá vốn hàng bán	2,515	2,228	2,983	2,875	2,547
Lợi nhuận gộp	274	321	396	345	319
Doanh thu HĐTC	91.9	29.3	49.4	38.7	80.8
Chi phí TC	203	151	195	175	205
Chi phí lãi vay	176	148	174	164	180
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.0	44.5	54.4	56.4	63.5
Chi phí QLDN	86.9	71.7	71.8	56.2	96.8
LN thuần từ HĐKD	28.5	82.4	124	95.6	34.5
Lợi nhuận khác	0.11	2.47	-0.05	-7.70	-15.7
LN trước thuế	28.7	84.9	124	87.9	18.9
Lợi nhuận sau thuế	16.5	75.6	106	71.2	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	17.1	130	49.3	-13.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-311	-523	-288	-129	-30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	245	-106	-187	-27.3	-849
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	565	-78.7	541	93.2	2,290
Tiền đầu kỳ	859	1,365	657	724	660
Lưu chuyển tiền thuần	**499**	**-708**	**66.1**	**-63.2**	**1,410**
Ảnh hưởng tỷ giá	6.36	0.00	0.01	0.02	-0.44
Tiền cuối kỳ	1,365	657	724	660	2,070

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic